

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Ngày 15/01/2024	21,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.4%	23.4%	19.4%

DT thuần
Q4/23

2,139
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 422 | 24.6%
YoY: ▼ 211 | -9.0%

LN thuần
Q4/23

31.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 20.0 | 174%
YoY: ▲ 11.5 | 57.3%

LN sau thuế
Q4/23

25.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 16.7 | 186%
YoY: ▲ 8.00 | 45.3%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

1.4%

YoY: +/- ▼ 0.4%

ROE
2023

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,563 - 23,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,124
Số lượng CPLH (CP)	53,269,670
KLGD BQ 20 phiên (CP)	728,240
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	1.87
EPS	1,090
P/E	21.2

DT thuần
2023

7,556
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 927 | -10.9%

LN thuần
2023

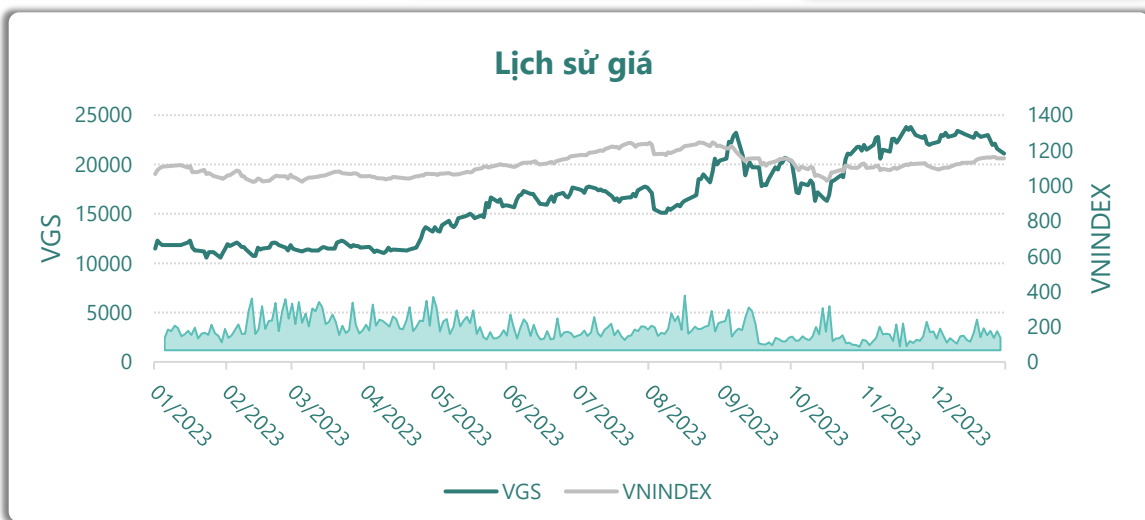
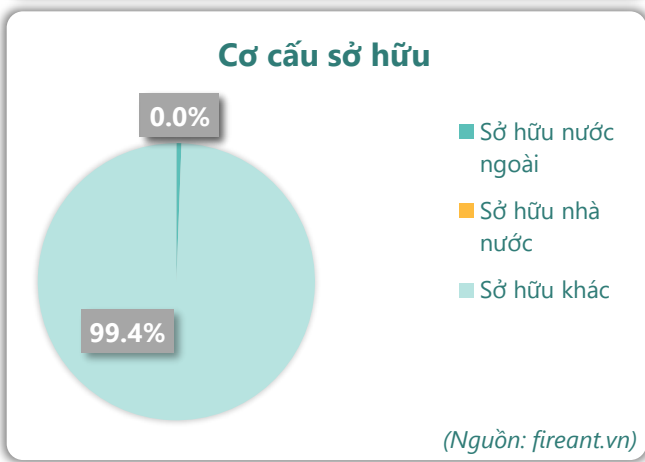
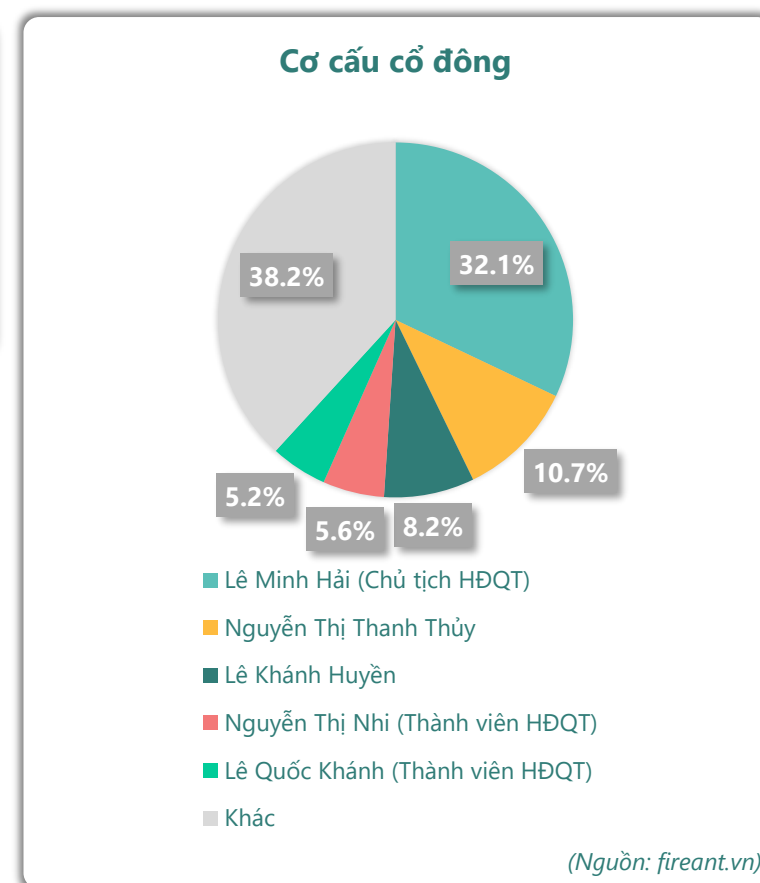
71.5
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 44.5 | -38.6%

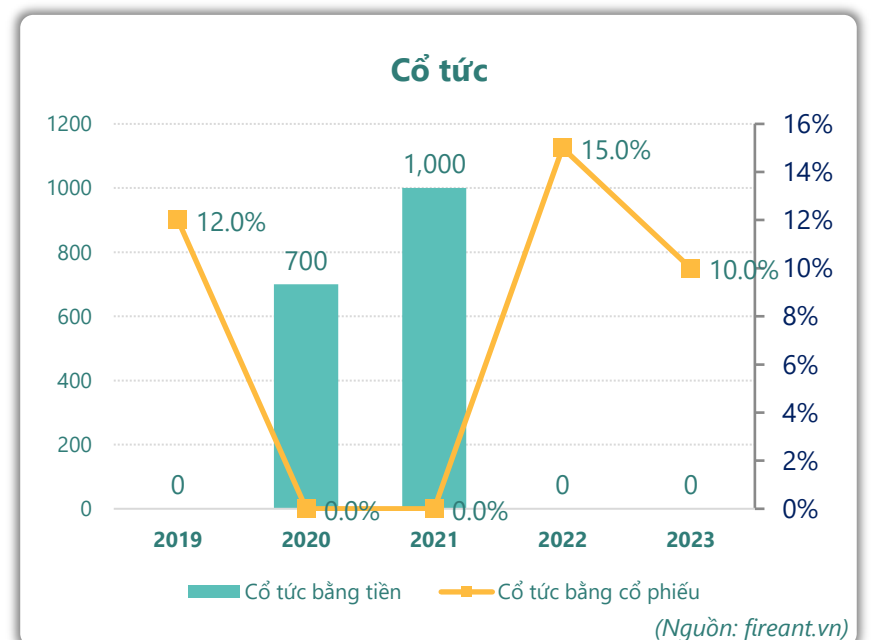
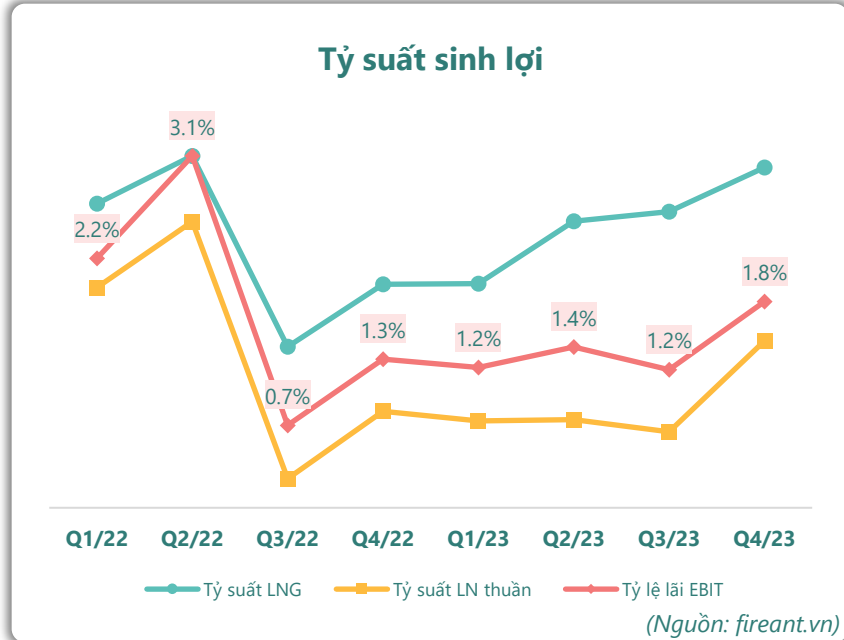
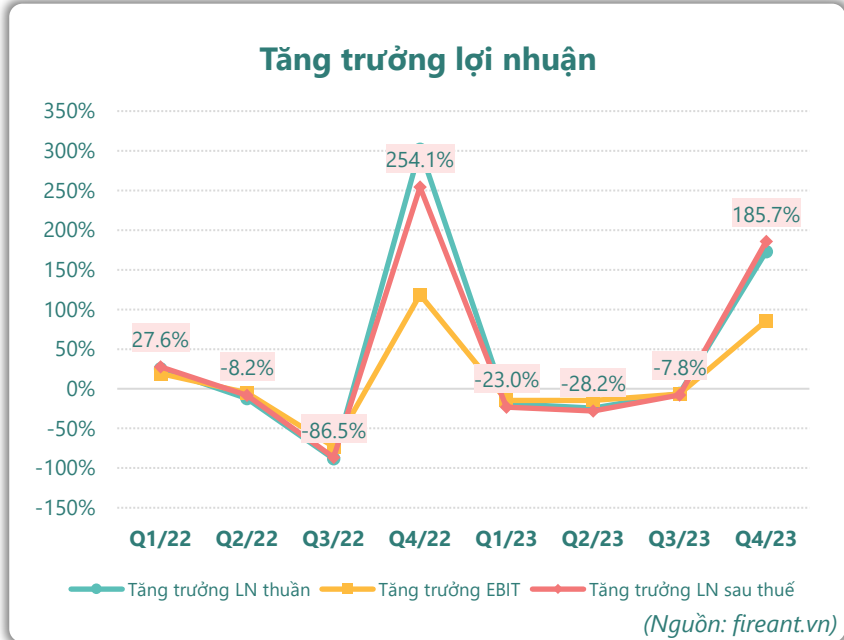
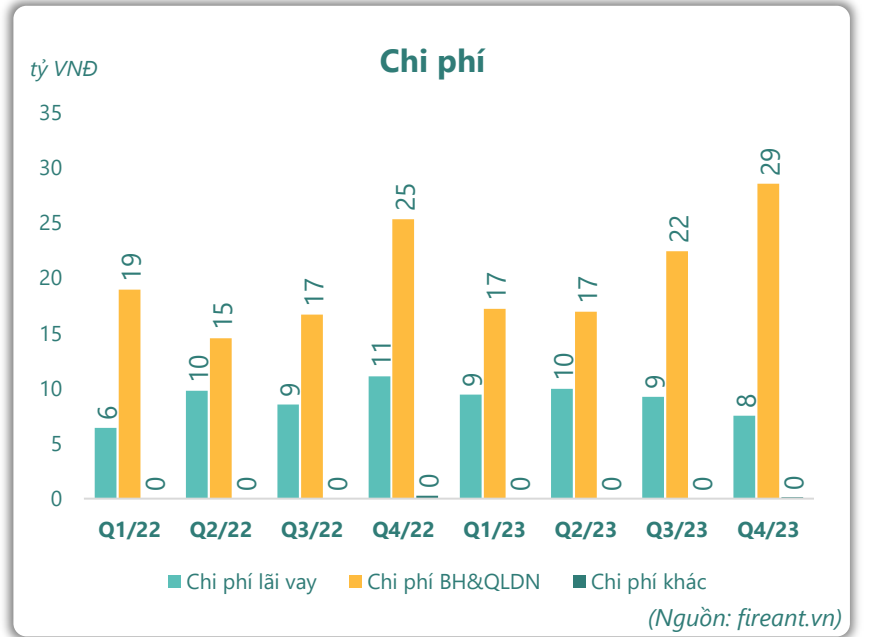
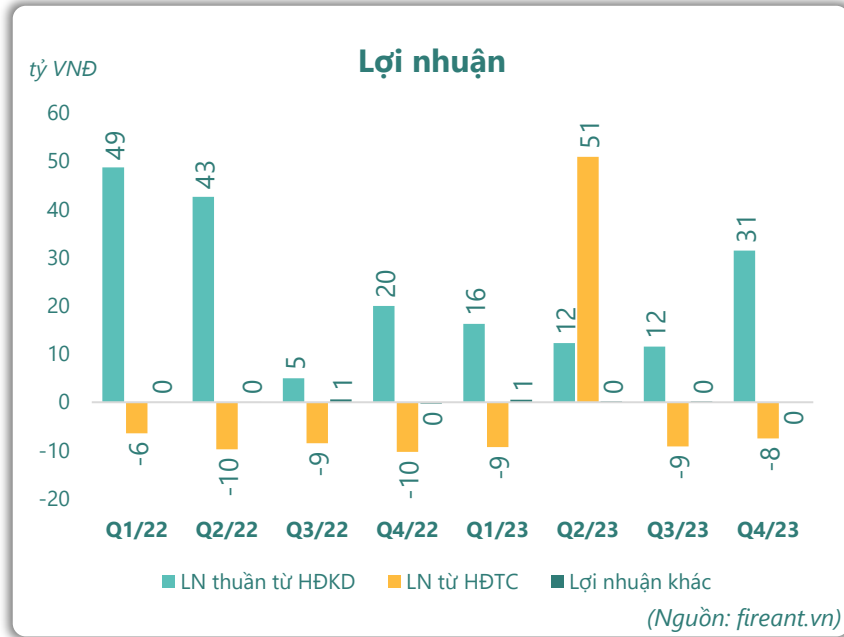
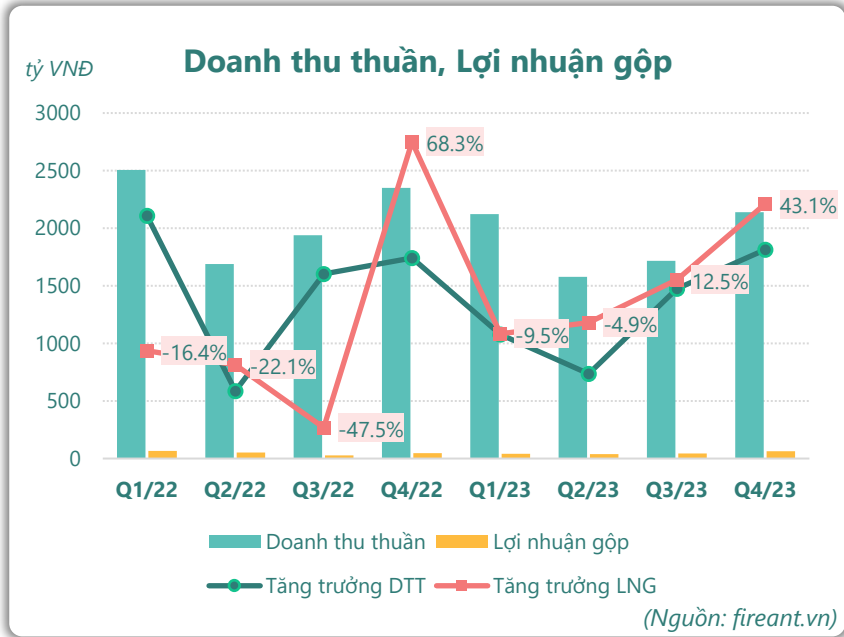
LN sau thuế
2023

58.1
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 41.9 | -42.0%



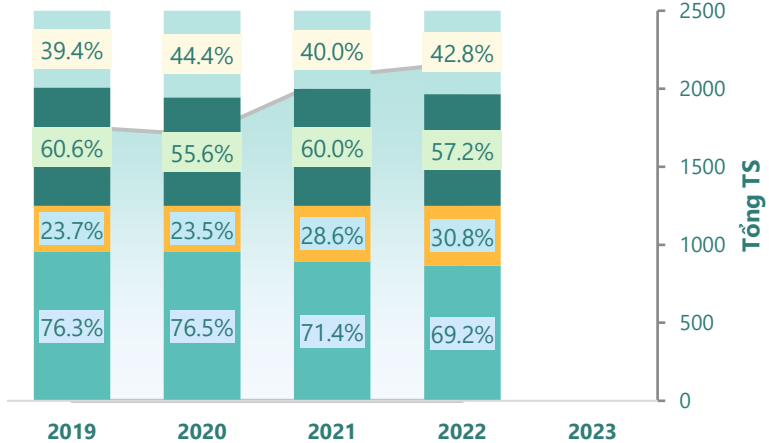
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

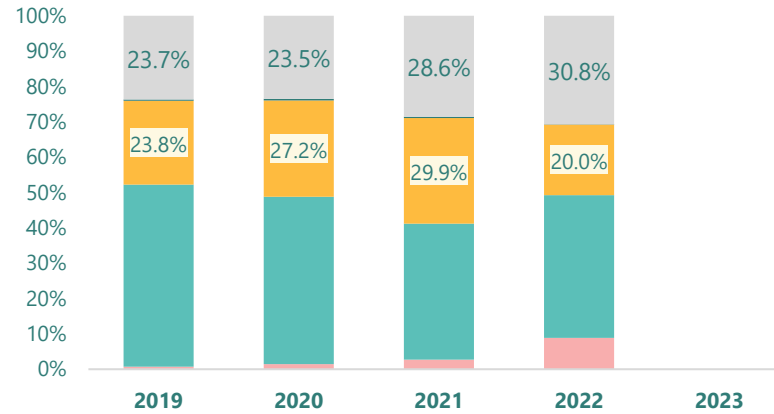
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

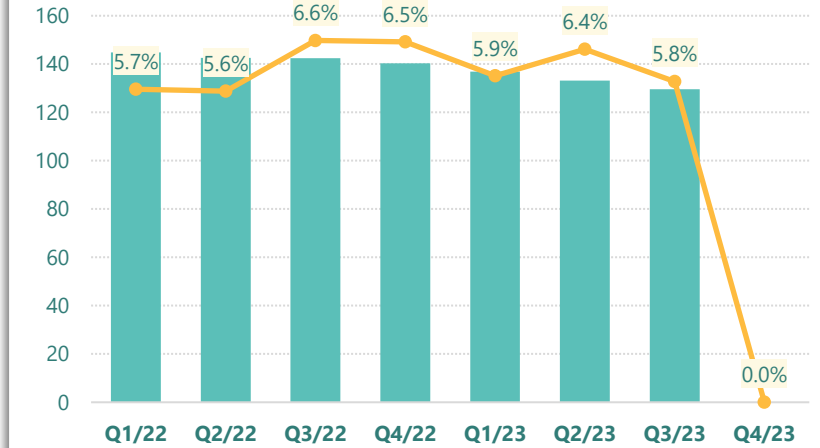


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ TS dài hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

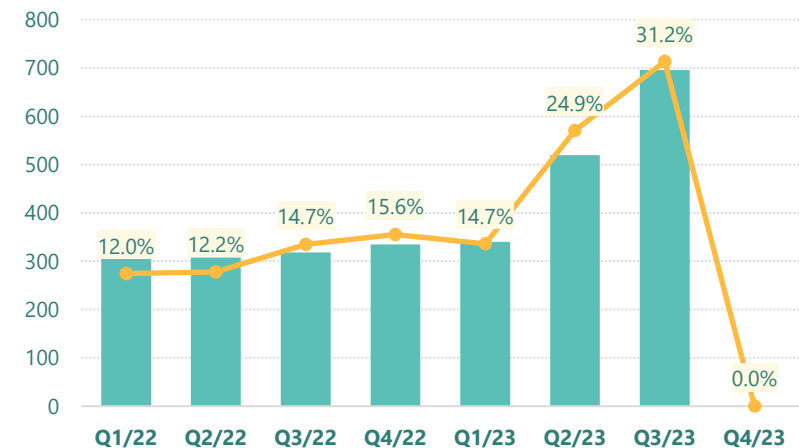


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

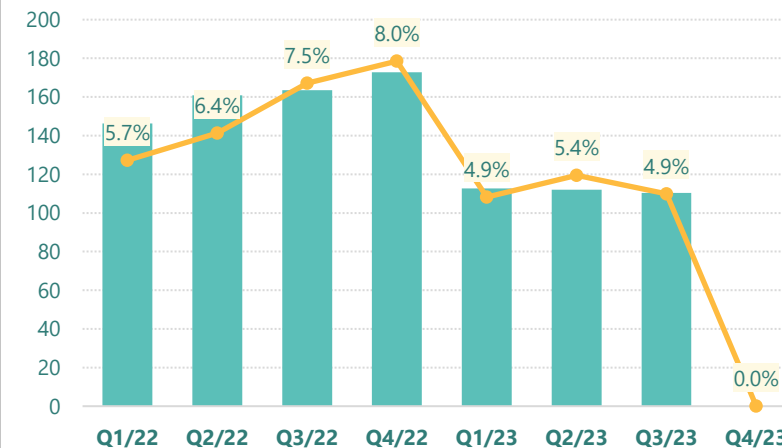


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

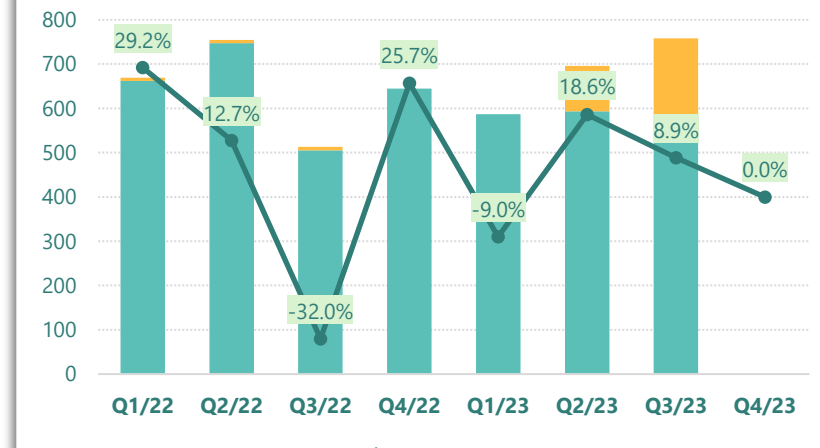


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

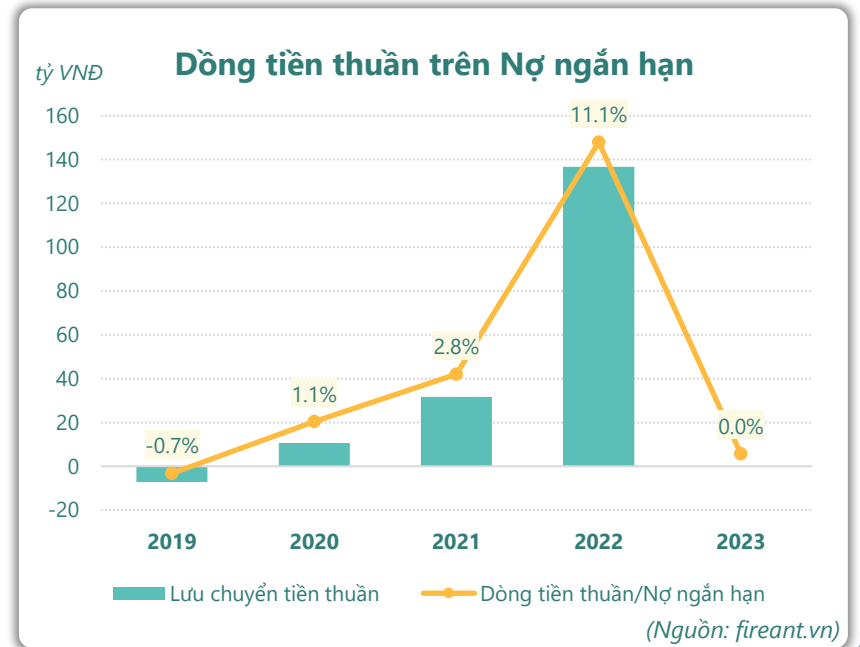
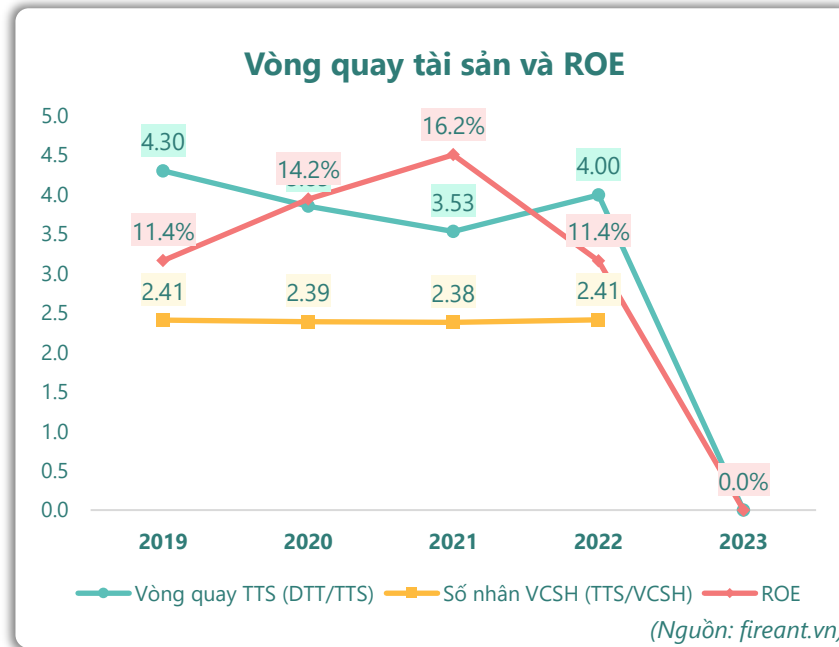
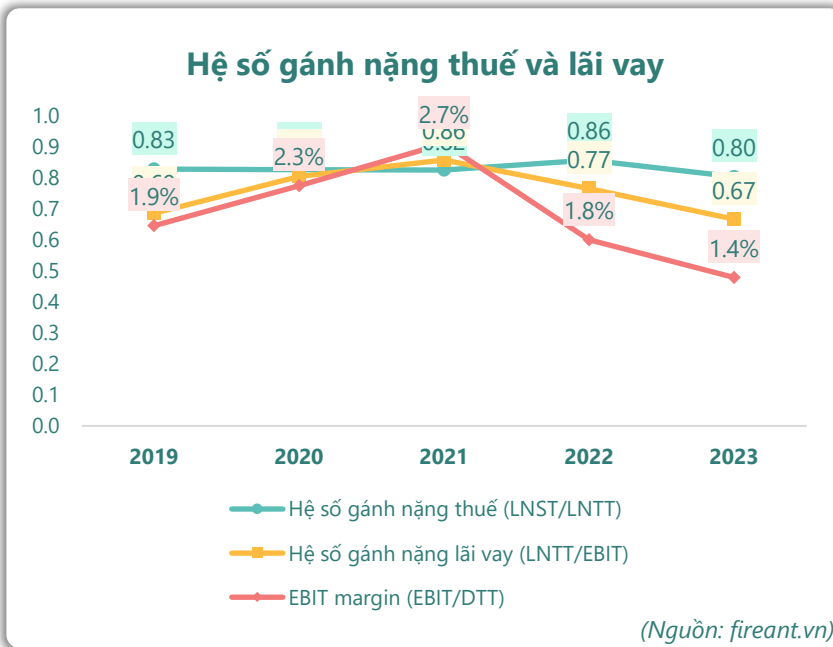
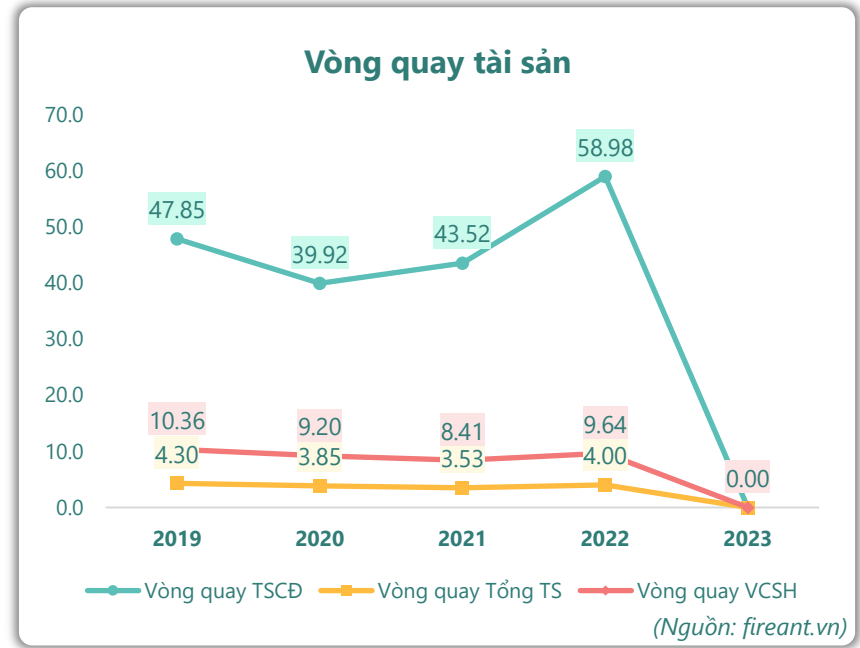
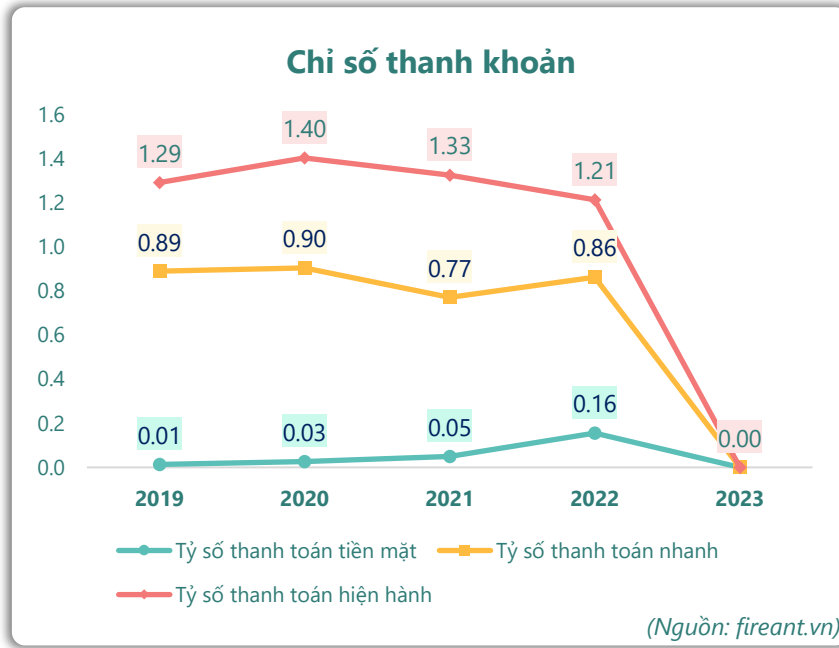
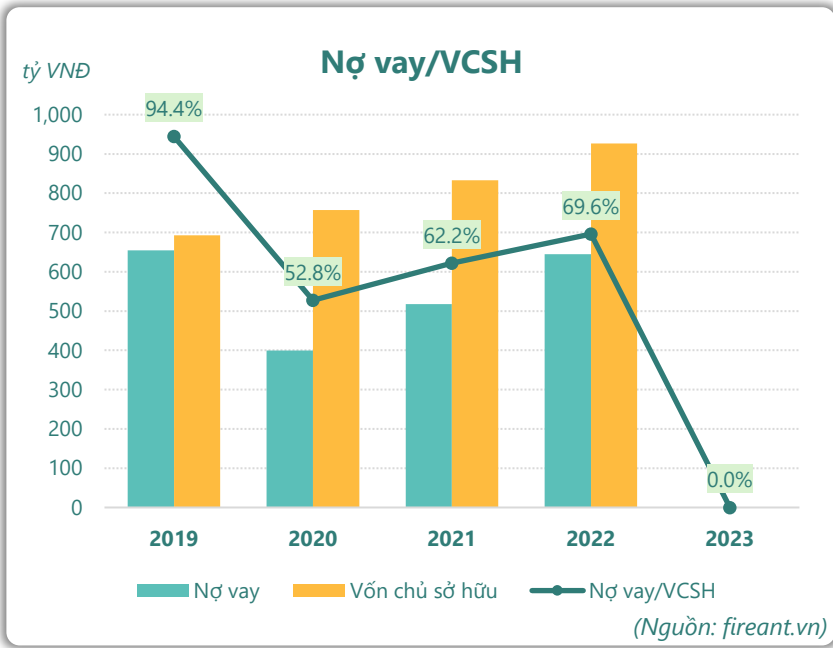


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,139	2,350	-9.0%	7,556	8,483	-10.9%
Giá vốn hàng bán	2,075	2,304	-9.9%	7,365	8,290	-11.2%
Lợi nhuận gộp	64.2	46.4	38.4%	191	194	-1.4%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.78	-97.4%	61.1	1.05	5709%
Chi phí TC	7.53	11.1	-32.2%	36.2	35.9	0.8%
Chi phí lãi vay	7.53	11.1	-32.2%	36.2	35.9	0.9%
LN trong công ty LKLD	3.33	9.34	-64.3%	-59.2	33.4	-277%
Chi phí bán hàng	16.1	14.3	12.9%	52.1	46.1	13.0%
Chi phí QLDN	12.4	11.1	12.0%	33.1	29.6	12.1%
LN thuần từ HĐKD	31.5	20.0	57.3%	71.5	116	-38.6%
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.27	63.1%	0.79	0.35	128%
LN trước thuế	31.4	19.7	59.2%	72.3	117	-38.1%
Lợi nhuận sau thuế	25.7	17.7	45.3%	58.1	100	-42.0%
LNST của CĐ cty mẹ	25.7	17.7	45.2%	58.1	100	-42.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	221	61.2	-143	45.9	160	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.23	-19.6	-1.95	-116	-176	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-242	132	2.71	48.5	61.8	0
Tiền đầu kỳ	46.5	18.8	192	50.1	28.9	0
Lưu chuyển tiền thuần	-27.7	174	-142	-21.2	46.5	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	18.8	192	50.1	28.9	75.4	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN		2,165	
Tài sản ngắn hạn		1,499	
Tiền và tương đương tiền		192	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	
Phải thu ngắn hạn		873	
Hàng tồn kho		433	
Tài sản ngắn hạn khác		0.10	
Tài sản dài hạn		666	
Phải thu dài hạn		0.19	
Tài sản cố định		141	
Bất động sản đầu tư		0	
Tài sản dở dang		335	
Đầu tư tài chính dài hạn		173	
Tài sản dài hạn khác		17.0	
Lợi thế thương mại		0	
Nợ phải trả		1,238	
Nợ ngắn hạn		1,236	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		645	
Phải trả người bán ngắn hạn		530	
Nợ dài hạn		2.46	
Vay và nợ thuê dài hạn		0	
Nguồn vốn chủ sở hữu		927	
Vốn chủ sở hữu		927	
Vốn điều lệ		484	
Kinh phí và quỹ khác		0	

(Nguồn: fireant.vn)

